Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

**Mẫu số B 01 - DN**

*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1)

*Đvt : đồng VN*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **21.948.991.446** | **23.039.866.438** |
| **I/ Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4.813.499.223** | **10.882.968.610** |
| 1. Tiền | 111 | | 1.613.499.223 | 2.882.968.610 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.200.000.000 | 8.000.000.000 |
| **II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III/ Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **7.789.701.560** | **3.649.683.286** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7.762.834.890 | 4.071.336.031 |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | 702.770.000 | 113.289.860 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5.Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6.Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 54.979.822 | 8.458.669 |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (730.883.152) | (543.401.274) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV/ Hàng tồn kho** | **140** | | **9.299.610.403** | **8.507.214.542** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.299.610.403 | 8.507.214.542 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V/ Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **46.180.260** | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 46.180.260 | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.648.376.692** | **3.446.923.340** |
| **I/ Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II/ Tài sản cố định** | **220** | | **2.648.376.692** | **3.441.923.340** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | **2.648.376.692** | **3.441.923.340** |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.998.461.445 | 26.724.840.445 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (24.350.084.753) | (23.282.917.105) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| **III/ Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| **IV/ Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | | **5.000.000** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 5.000.000 |
| **V/ Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **V/ Tài sản dài hạn khác** | **260** | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )** | **270** | | **24.597.368.138** | **26.486.789.778** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )** | **300** | | **2.300.764.084** | **2.741.334.091** |
| **I/ Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.300.764.084** | **2.741.334.091** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 433.932.191 | 385.797.912 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.238.469 | 13.124.469 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 551.773.704 | 137.585.356 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.016.003.985 | 1.562.333.740 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 25.514.515 | 15.740.230 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 271.301.220 | 626.752.384 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II/ Nợ dài hạn** | **330** | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---|---|---|---|
| 5.Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420 )** | **400** | | **22.296.604.054** | **23.745.455.687** |
| **I/ Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **22.296.604.054** | **23.745.455.687** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.161.999.128 | 8.811.214.774 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 132.177.000 | 109.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | **1.102.427.926** | **2.925.240.913** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 497.600.323 | 2.925.240.913 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 604.827.603 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )** | **440** | | **24.897.368.138** | **26.486.789.778** |

*Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Mai | Nguyễn Thị Như Mai | Lê Cẩn Thành |

Ghi chú : (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số ".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì " Số cuối năm " có thể ghi là " 31.12.X "; " Số đầu năm " có thể ghi là " 01.01.X ".

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

**Mẫu số B 02 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - NĂM 2015

*Đvt : đồng VN*

**PHẦN I - LÃI, LỖ**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th.minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 64.761.507.652 | 71.521.186.555 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.02 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 ) | 10 | | 64.761.507.652 | 71.521.186.555 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 58.842.636.314 | 63.097.039.454 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 ) | 20 | | 5.918.871.338 | 8.424.147.101 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 207.704.043 | 304.572.871 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 0 | 0 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VII.08 | 1.206.768.772 | 1.245.517.518 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VII.08 | 4.053.055.574 | 4.405.183.200 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 866.751.035 | 3.078.019.254 |
| { ( 30 = 20 + (21-22 ) - (24+25) } | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 3.818.982 | 1.600.381 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 74.400.000 | 63.600.000 |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 ) | 40 | | (70.581.018) | (61.999.619) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 ) | 50 | | 796.170.017 | 3.016.019.635 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.10 | 191.342.414 | 677.457.278 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.11 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 ) | 60 | | 604.827.603 | 2.338.562.357 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |
| | | | | |

*Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Mai | Nguyễn Thị Như Mai | Lê Tấn Thành |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

**Mẫu số B 03 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***( Theo phương pháp trực tiếp ) (*)***

**Đến 31 tháng 12 năm 2015**

*Đvt : đồng VN*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th.minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 65.858.408.417 | 80.151.047.978 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (44.332.251.624) | (50.208.327.683) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11.785.814.738) | (12.963.758.797) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | - |
| 5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (105.463.200) | (1.268.964.147) |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 16.146.155.239 | 15.565.060.501 |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (29.999.586.524) | (26.373.891.636) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **(4.218.552.430)** | **4.901.166.216** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (273.621.000) | (317.716.000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khá | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 207.704.043 | 304.572.871 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **(65.916.957)** | **(13.143.129)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát | 32 | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.785.000.000) | (3.808.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(1.785.000.000)** | **(3.808.000.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )** | **50** | | **(6.069.469.387)** | **1.080.023.087** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **10.882.968.610** | **9.802.945.523** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )** | **70** | | **4.813.499.223** | **10.882.968.610** |

*Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Mai | | Lê Cẩn Thành |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Ghi chú (*) : Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã Số ".

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG
Địa chỉ : KP.Trung Lương, P10, TP Mỹ Tho, TG

Mẫu số B 09 - DN
( Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

## I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QD/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứnh nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 lần đầu và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, bao bì các loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh :**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm :
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.
- Kinh doanh lương thực.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất bao PP như sau : Từ hạt nhựa PP đưa qua bộ phận kéo sợi theo từng qui cách, chuyển đến khâu dệt bao tròn hoặc manh vải tùy theo yêu cầu của khách hàng. Trường hợp khách hàng có yêu cầu bao bì tráng màng PE hoặc in cuộn thì giữ nguyên không cắt, nếu không có thì chuyển qua khâu cắt và khâu may, cuối cùng là chuyển sang khâu in kết thúc qúa trình sản xuất và nhập kho thành phẩm và đưa đi tiêu thụ.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :** Tình hình sản xuất kinh doanh của ngành bao pp dệt vẫn còn nhiều khó khăn do các ngành sản xuất kinh kinh doanh có nhu cầu sử dụng bao pp dệt với số lượng lớn để đóng gói sản phẩm vẫn tiếp tục bị khó khăn.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**
- Danh sách các công ty con : Không
- Danh sách các cong ty liên doanh, liên kết: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

## II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1.Kỳ kế toán năm :**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư TC.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hang tồn kho;

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản;**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

| | |
|---|---|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 22 năm |
| + Máy móc thiết bị | 10 – 15 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 05 – 10 năm |
| + Tài sản cố định khác | 03 – 08 năm |

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp chi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này .Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu bán hàng :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

-Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau :

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục).**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp ký, giá trị hiện tại, giá hiện hành…)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (con đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có).

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.** *Đvt : đồng VN*

| ***1- Tiền*** | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 98.131.000 | 1.030.160.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.515.368.223 | 1.852.808.610 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng :** | **1.613.499.223** | **2.882.968.610** |

| | *Cuối năm* | | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***02- Các khoản đầu tư tài chính*** | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | |
| **Cộng :** | | | | | |

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | *Cuối năm* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị gi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị gi sổ* |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 3.200.000.000 | | 8.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Cộng :** | | **3.200.000.000** | | **8.000.000.000** |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
|---|---|---|---|---|---|
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, | | | | | |
| công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | |
| con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | |

công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

| ***03- Phải thu của khách hàng*** | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| **- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :** | | |
| Cơ Sở Thức Ăn Chăn Nuôi Hoàn Mỹ | 1.312.140 | 81.884.000 |
| Công Ty Bột Mì Bình Đông | 215.336.000 | |
| Công Ty CP Mỹ Tường | 394.522.700 | |
| Công Ty CP Lương Thực Đà Nẵng | | 60.000.000 |
| Công ty CP Dabaco Tiền Giang | 77.526.820 | 107.526.820 |
| Công Ty CP Đường Khánh Hoà | 791.307.000 | |
| Công Ty TNHH Hương Đỉnh Trà | 6.061.000 | |
| Công ty TNHH Hưng Phát Thành | | 119.706.884 |
| Công Ty TNHH MTV Phúc Hoàng | 77.000.000 | |
| Công Ty TNHH Trà Cà Phê Tứ Quý | | 24.310.000 |
| Công Ty Lương Thực Bến Tre | 51.855.100 | |
| Cty CP CN CP. VN - CNSXKD TA TS | 1.773.640.000 | |
| Công ty TNHH Chè Đặng Gia | 40.590.000 | |
| Cty TNHH CB Trà Trân Nam Việt | 318.477.500 | |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Phương Nam. | 140.091.060 | |
| Công Ty Lương Thực Tiền Giang | 549.731.470 | 310.702.502 |
| Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau | 768.779.440 | 768.779.440 |
| Công Ty TNHH BIOFEED | 6.362.700 | 19.822.700 |
| Công Ty TNHH Chè Vũ Hiệp | | 48.833.000 |
| Công Ty TNHH CN Bao C.P. Việt Nam | 33.660.000 | 32.574.465 |
| Công Ty TNHH Song Thuận | 310.975.500 | 628.159.400 |
| Xí Nghiệp Đường Vị Thanh | 1.072.500.000 | 816.750.000 |
| Nhà Máy Đường Phụng Hiệp | 469.700.000 | 229.015.050 |
| Công Ty TNHH Việt Hưng | 89.367.300 | |
| Cty TNHH TMSX Bao Bì Tân Việt Quốc | 141.086.660 | 307.049.270 |
| DNTN Thiên Thanh | 432.952.500 | 432.952.500 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Phương Nam. | | 83.270.000 |
| **Cộng :** | **7.762.834.890** | **4.071.336.031** |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng dài hạn

| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết ) | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| Công Ty Lương Thực Tiền Giang | 549.731.470 | 310.702.502 |
| Công Ty Bột Mì Bình Đông | 215.336.000 | |
| Công Ty CP LT Thực Đà Nẵng | | 60.000.000 |
| Công Ty CP LT Thực Bến Tre | 51.855.100 | |
| Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau | 768.779.440 | 768.779.440 |
| **Cộng :** | **1.585.702.010** | **1.139.481.942** |

| | *Cuối năm* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| ***04- Phải thu khác*** | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 46.180.260 | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | 54.979.822 | | 8.458.669 | |
| **Cộng :** | **101.160.082** | | **8.458.669** | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| **Cộng :** | | | | |

***05- Tài sản thiếu chờ xử lý ( chi tiết từng loại TS thiếu )***

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) tài sản khác

| | Cuối năm | | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***06- Nợ xấu*** | *Giá gốc* | *GT có thể thu hồi* | *Đối tượng nợ* | *Giá gốc* | *GT có thể thu hồi* |
| toán | 1.279.258.760 | | | 600.479.320 | |
| hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… | | | | | |
| phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | |
| **Cộng :** | **1.279.258.760** | | | **600.479.320** | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| ***07- Hàng tồn kho*** | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.812.629.516 | | 1.790.750.300 | |
| - Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế | 139.432.128 | | 185.604.369 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 1.956.756.258 | | 1.721.681.739 | |
| - Thành phẩm; | 5.348.928.501 | | 4.675.165.306 | |
| - Hàng hóa; | 41.864.000 | | 41.864.000 | |
| - Hàng gửi bán; | | | 92.148.828 | |
| **Cộng :** | **9.299.610.403** | | **8.507.214.542** | |

| ***08- Tài sản dở dang dài hạn*** | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ | | |
| 10% trên tổng giá trị XDCB) | | |
| - Mua sắm; | | |
| - XDCB; | | |
| - Sửa chữa. | | |

*09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :*

Đvt : đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | ( F) | ( A+B ) | ( C) | ( E) | ( H) | |
| *Số dư đầu năm* | 5.119.533.862 | 21.036.642.224 | 442.136.869 | 44.732.728 | 81.794.762 | 26.724.840.445 |
| - Mua trong năm | | 150.000.000 | | | 123.621.000 | 273.621.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | 5.119.533.862 | 21.186.642.224 | 442.136.869 | 44.732.728 | 205.415.762 | 26.998.461.445 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | 3.755.605.346 | 19.129.709.089 | 324.233.712 | 38.519.856 | 34.849.102 | 23.282.917.105 |
| - Khấu hao trong năm | 289.329.024 | 689.189.158 | 44.213.688 | 6.212.872 | 38.222.906 | 1.067.167.648 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | 4.044.934.370 | 19.818.898.247 | 368.447.400 | 44.732.728 | 73.072.008 | 24.350.084.753 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.363.928.516 | 1.906.933.135 | 117.903.157 | 6.212.872 | 46.945.660 | 3.441.923.340 |
| - Tại ngày cuối năm | 1.074.599.492 | 1.367.743.977 | 73.689.469 | 0 | 132.343.754 | 2.648.376.692 |

*- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

*10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :*

Đvt : đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

*- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

*11 -Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính :*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

* *Tiền thuê phát sinh thêm ghi nhận là chi phí trong năm;*

* *Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

* *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

*12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :*

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| *a) Bất động sản đầu tư cho thuê* | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| *b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá* | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Tổn thất do suy giảm giá trị** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

| *13. Chi phí trả trước* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)** | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | | |
| **Cộng :** | | |

| **b) Dài hạn** | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | | |
| **Cộng :** | | |

| *14. Tài sản khác* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| **Cộng :** | | |

| *15. Vay và nợ thuê tài chính* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| a) Vay ngắn hạn | | |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn ) | | |
| **Cộng :** | | |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng :**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| *16. Phải trả người bán* | | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|---|
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng | | | |
| CTy TNHH MTV Trương Vinh Kiện | | 4.686.330 | 27.631.710 |
| Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng | | | 16.890.000 |
| Cty TNHH MTV SXTM Nhựa Hiệp Hưng | | | 85.340.002 |
| Cty CP SX TM Tân Việt Sinh | | 137.887.750 | 104.436.200 |
| Cty TNHH SXTMDV & BB Nhựa Đông Hưng | | 2.750.000 | |
| Cửa Hàng Phụ Tùng Máy Thành Lợi | | | |
| CTy TNHH TM Hưng Phát Thành | | 184.602.000 | |
| Cty TNHH Hoa Nghi Tiền Giang | | | |
| Cty TNHH HT PCCC Bảo An | | 6.524.155 | |
| Cty TNHH TM DV Minh Trí | | | |
| Công Ty TNHH MTV Phúc Hoàng | | 77.000.000 | |
| Cty TNHH Nhựa Thái Bình Dương | | 7.982.700 | |
| CTy TNHH MTV Một Bảy Năm | | 12.499.256 | |
| Cty TNHH Nhựa Thuận Phong | | | 151.500.000 |
| | **Cộng :** | **433.932.191** | **385.797.912** |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | |
| Phải trả khác | | 25.514.515 | 15.740.230 |
| | **Cộng :** | **25.514.515** | **15.740.230** |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng | | | |
| | **Cộng :** | | |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thnah toán** | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng | | | |
| - Các đối tượng khác | | | |
| **d) Phải trả người bán là các bên liên quan** | | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
| - Chi tiết cho từng đối tượng | | | |
| ..... | | | |

.....

**Cộng :**

***17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :***

| ***a ) Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế )*** | *Đầu năm PN* | *Số PN trong năm* | *Số ĐN trong năm* | *Cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 18.546.486 | 1.640.669.565 | 1.331.054.791 | 328.161.260 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 317.062.649 | 317.062.649 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.463.200 | 191.342.414 | 105.463.200 | 191.342.414 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 13.575.670 | 104.161.332 | 85.466.972 | 32.270.030 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 164.076.620 | 164.076.620 | |
| - Các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| **Cộng :** | **137.585.356** | **2.420.312.580** | **2.006.124.232** | **551.773.704** |

| ***b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế )*** | *Đầu năm* | *Số PT trong năm* | *Số ĐT trong năm* | *Cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phải thu khác | | | | |
| **Cộng :** | | | | |

| ***18. Chi phí phải trả*** | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn* | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Các khoản trích trước khác | | |
| *b) Dài hạn* | | |

- Lãi vay
- Các khoản khác ( Chi tiết từng khoản )

.....

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Cộng :** | | | |

| | | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|---|
| ***19. Phải trả khác*** | | | |
| *a) Ngắn hạn* | | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | | |
| - Kinh phí công đoàn | | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | | |
| - Bảo hiểm y tế | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 23.498.980 | 15.740.230 |
| | **Cộng :** | **23.498.980** | **15.740.230** |
| *b) Dài hạn ( Chi tiết từng khoản mục )* | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | |
| *c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết từng khoản mục )* | | | |
| | **Cộng :** | | |

| | | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|---|
| ***20. Doanh thu chưa thực hiện*** | | | |
| *a) Ngắn hạn* | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | | |
| | **Cộng :** | | |
| *b) Dài hạn( chi tiết từng khoản mục )* | | | |
| *c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng( chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).* | | | |

***21. Trái phiếu phát hành*** *Cuối năm* *Đầu năm*

21.1 Trái phiếu thường ( chi tiết theo từng loại )

a) Trái phiếu phát hành

**Cộng :**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ ( theo từng loại trái phiếu )

**Cộng :**

21.2 Trái phiếu chuyển đổi *Cuối năm* *Đầu năm*

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

**Cộng :**

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành số cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành số cổ phiếu trong kỳ.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

***22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả***

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

***23. Dự phòng phải trả*** *Cuối năm* *Đầu năm*

*a) Ngắn hạn*

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

*b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)*

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** *Cuối năm* *Đầu năm*

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*25 - Vốn chủ sở hữu*

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát tiển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| **Số dư đầu năm trước** | **11.900.000.000** | | | | | **8.329.304.902** | **36.000.000** | **5.270.861.676** | **25.536.166.578** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | 2.338.562.357 | 2.338.562.357 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ (*) | | | | | | 481.909.872 | 73.000.000 | (554.909.872) | |
| - Trích quỹ KT,PL (*) | | | | | | | | (321.273.248) | (321.273.248) |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Trả cổ tức | | | | | | | | (3.808.000.000) | (3.808.000.000) |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **11.900.000.000** | | | | | **8.811.214.774** | **109.000.000** | **2.925.240.913** | **23.745.455.687** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | 604.827.603 | 604.827.603 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ (*) | | | | | | 350.784.354 | 58.000.000 | (408.784.354) | |
| - Trích quỹ KT,PL (*) | | | | | | | | (233.856.236) | (233.856.236) |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Trả cổ tức | | | | | | | | (1.785.000.000) | (1.785.000.000) |
| - Giảm khác | | | | | | | (34.823.000) | | (34.823.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **11.900.000.000** | | | | | **9.161.999.128** | **132.177.000** | **1.102.427.926** | **22.296.604.054** |

(*) Phân phối theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 11 ngày 19/5/2015.

| *b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vốn góp của công ty mẹ ( TCT Lương Thực Miền Nam ) | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 4.760.000.000 | 4.760.000.000 |
| **Cộng :** | **11.900.000.000** | **11.900.000.000** |

| *c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận* | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước | | 1.785.000.000 |

| *d. Cổ phiếu* | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.190.000 | 1.190.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.190.000 | 1.190.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu ddang lưu hành | 1.190.000 | 1.190.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.190.000 | 1.190.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1cổ phần | | |

| *d. Cổ tức* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... | | |

| *e. Các quỹ của doanh nghiệp* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.161.999.128 | 8.811.214.774 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp danh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 132.177.000 | 109.000.000 |

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các các chuẩn mực kế toán cụ thể :**

-

-

| *26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm ( đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đáng giá lại, theo quyết định nào ? ) | | |

| *27- Chênh lệch tỷ giá* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ cuối năm | 831.770 | 268.370 |

| *28- Nguồn kinh phí* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| *29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán* | *Cuối năm* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| *a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của* | | |
| hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |
| *b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng,* | | |
| chủ loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết | | |
| về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, | | |
| chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi | | |
| tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; | | |
| c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo | | |
| nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, | | |
| thuyết minh giá trị tính theo USD. | | |
| d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính | | |
| quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý. | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản | | |
| nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá | | |
| sổ kế toán nợ khó đòi. | | |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

***30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình***

| VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD : | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| ***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | | |
| *a. Doanh thu* | | |
| - Doanh thu bán hàng | 64.761.507.652 | 71.521.186.555 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | | |
| *b. Doanh thu đối với các bên liên quan ( chi tiết theo từng đối tượng )* | | |
| *c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minhthêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận* | | |
| ***2. Các khoản giảm trừ doanh thu*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại; | | |
| ***3. Giá vốn hàng bán*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 58.842.636.314 | 63.097.039.454 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào Giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| ***Cộng :*** | **58.842.636.314** | **63.097.039.454** |

| ***4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 207.704.043 | 304.572.871 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| ***Cộng :*** | **207.704.043** | **304.572.871** |

| ***5. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổ thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| ***Cộng :*** | | |

| ***6. Thu nhập khác*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác ( tiền bán phế liệu ) | 3.818.982 | 1.600.381 |
| ***Cộng :*** | **3.818.982** | **1.600.381** |

| ***7. Chi phí khác*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 74.400.000 | 63.600.000 |
| ***Cộng :*** | **74.400.000** | **63.600.000** |

| ***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 1.642.379.628 | 2.394.079.945 |
| + Chi phí dự phòng | 280.880.652 | 619.676.614 |
| + Chi phí trợ cấp thôi việc | 629.136.250 | 561.171.250 |
| + Chi phí bằng tiền khác | 576.675.564 | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.026.038.394 | 973.413.094 |
| ***Cộng :*** | **4.155.110.488** | **4.548.340.903** |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| + Chi phí vận chuyển | 802.815.936 | 922.858.600 |
| + Chi phí HHMG | 373.605.705 | 264.983.900 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 30.347.131 | **57.675.018** |
| ***Cộng :*** | **1.206.768.772** | **1.245.517.518** |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| ***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.158.784.290 | 49.194.923.872 |
| - Chi phí nhân công | 11.911.287.862 | 12.486.837.363 |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 765.987.653 | 836.881.159 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 123.846.000 | 135.271.940 |
| ***Cộng :*** | **57.959.905.805** | **62.653.914.334** |

| | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| ***10.Chi phí thuế thu nhập hiện hành ( Mã số 51 )*** | **191.342.414** | **677.457.278** |
| - chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay. | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%) | 191.342.414 | 677.457.278 |

| | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| ***11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế . | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT**

| ***1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.*** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| ***2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị*** và lý do của các koản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

***IX- Những tông tin khác :***

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan .....

*** Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau :**

| **Doanh thu bán hàng :** | **Mối quan hệ** | *Năm 2015* | *Năm 2014* |
|---|---|---|---|
| Tổng Cty Lương Thực Miền Nam | Công ty mẹ | | 3.800.000 |
| Công Ty Lương Thực Tiền Giang | Cùng TCT | 11.608.341.122 | 14.348.421.815 |
| Công Ty LTTP An Giang | " | 77.030.400 | |
| Công Ty Bột Mì Bình Đông | " | 2.165.933.000 | 413.000.000 |
| Công Ty CPXNK NSTP Cà Mau | " | | 972.072.400 |
| Công Ty Nông Sản Thực Phẩm TG | " | 2.151.166.500 | 2.960.252.900 |
| Công Ty Lương Thực Vĩnh Long | " | 449.194.400 | |
| Công Ty Lương Thực Bến Tre | " | 714.106.700 | 1.149.098.150 |
| Công Ty TNHH MTV XNK Kiên Giang | " | 282.444.800 | 202.606.000 |
| Cty Lương Thực Đồng Tháp | " | 91.219.200 | |
| Cty Lương Thực Sóc trăng | " | | 2.059.399.200 |
| Cty Lương Thực Bạc Liêu | " | | 281.642.400 |
| Công Ty TNHH MTV LT TP.HCM | " | 344.831.400 | |
| Công Ty CP Sài Gòn Lương Thực | " | 43.648.000 | |
| Công Ty CP LT Thực Nam Trung Bộ | " | 229.506.460 | 702.632.700 |
| Công Ty CP Tô Châu | " | | 427.000.000 |
| Công Ty CP Lương Thực Bình Định | " | 57.920.000 | 687.485.000 |
| | **Cộng :** | **18.215.341.982** | **24.207.410.565** |

7. Những thông tin khác. .....

*Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016*

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Như Mai** | **Nguyễn Thị Như Mai** | Lê Tấn Thành |

M.S.D.N: 1200569181 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG